

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý IV Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ 30/9/2009	Dư cuối kỳ 31/12/2009
I	Tài sản ngắn hạn	14,170,117,508	14,732,345,271
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	87,824,876	4,874,135,666
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	926,962,500	547,560,500
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	5,396,841,336	4,269,120,168
4	Hàng tồn kho	6,510,238,593	4,754,681,544
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,248,250,203	286,847,393
II	Tài sản dài hạn	19,746,212,134	20,829,413,334
1	Cốc khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	17,699,674,710	18,807,782,579
	Tài sản cố định hữu hình	9,120,741,604	9,207,573,110
	Tài sản cố định vô hình	1,004,586,369	1,203,272,534
	Tài sản cố định thuê tài chính		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7,574,346,737	8,396,936,935
3	Bất động sản		
4	Cốc khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	2,046,537,424	2,021,630,755
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	33,916,329,642	35,561,758,605
IV	Nợ phải trả	20,057,094,076	20,684,949,315
1	Nợ ngắn hạn	11,354,583,015	12,042,673,018
2	Nợ dài hạn	8,702,511,061	8,642,276,297
V	Vốn chủ sở hữu	13,859,235,566	14,876,809,290
1	Vốn chủ sở hữu	13,866,885,545	14,368,571,332
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11,973,180,000	13,376,780,000
	Thặng dư vốn cổ phần		
	Vốn khỏ của chủ sở hữu	197,870,381	197,870,381
	Cổ phiếu quỹ		
	Chờn lịch đônđ giò lại tài sản		
	Chờn lịch tỷ giò hối đoài		
	Cốc quỹ	793,920,951	793,920,951
	Lợi nhuận sau thuế chưa phỏn phối	901,914,213	0
	Nguồn vốn đầu tư XD CB		
2	Nguồn kinh phỏ và quỹ khỏ	(7,649,979)	508,237,958
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(7,649,979)	208,237,958
	Nguồn kinh phí		300,000,000
	Nguồn kinh phí đỏ hỏnh thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	33,916,329,642	35,561,758,605

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - 2009

STT	Chỉ tiêu	Quý IV	Lũy kế năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,202,885,017	68,239,976,244
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	292,051,347	5,118,677,012
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,910,833,670	63,121,299,232
4	Giá vốn hàng bán	4,652,232,310	50,938,329,099
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,258,601,360	12,182,970,133
6	Doanh thu hoạt động tài chính	85,796,292	830,293,881
7	Chi phí tài chính	179,075,818	980,556,762
8	Chi phí bán hàng	266,236,402	952,820,022
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,024,486,584	9,203,889,647
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(125,401,152)	1,875,997,583
11	Thu nhập khác	98,008,073	227,411,628
12	Chi phí khác	66,050,408	151,680,514
13	Lợi nhuận khác	31,957,665	75,731,114
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(93,443,487)	1,951,728,697
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(39,149,708)	328,934,471
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(54,293,779)	1,622,794,226
17	Lợi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà